

QUY ĐỊNH CỦA CỤC SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP SỐ 308/ĐK
NGÀY 11 THÁNG 6 NĂM 1997 VỀ HÌNH THỨC, NỘI DUNG CÁC LOẠI
ĐƠN VỀ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Thực hiện chức năng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm các thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp theo Nghị định 63/CP ngày 24.10.1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp.

Thi hành các điểm 6.1 (i); 6.6; 7.1(i); 7.5; 8.1.(i); 9.1.(i); 19.1.(i); 20.1.(i); 21.1.(i); 23.4.(i); 26.3; 28.2.(i); 33 của Thông tư số 3055/TT-SHCN ngày 31.12.1996 của Bộ khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn thi hành các thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp và một số thủ tục khác trong Nghị định 63/CP ngày 24.10.1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp.

Cục sở hữu công nghiệp quy định chi tiết về hình thức, nội dung các loại đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, hồ sơ đề nghị phê duyệt, đăng kí hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp, hồ sơ đề nghị cấp li-xăng không tự nguyện, Hồ sơ yêu cầu sửa đổi/ gia hạn Văn bằng bảo hộ, và các loại đơn khác về sở hữu công nghiệp, như sau:

1. Các thuật ngữ.

Trong Quy định này, các thuật ngữ được hiểu như sau:

(i) “Nghị định 63/CP” dùng để chỉ Nghị định 63/CP ngày 24.10.1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp.

(ii) “Thông tư 3055/TT-SHCN” dùng để chỉ thông tư số 3055/TT-SHCN ngày 31.12.1996 của Bộ khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn thi hành các quy định về thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp và một số thủ tục khác trong nghị định 63/CP ngày 24.10.1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp.

(iii) “Thông tư 23 TC/TCT” dùng để chỉ thông tư số 23 TC/TCT ngày 9 tháng 5 năm 1997 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý phí, lệ phí sở hữu công nghiệp.

A. ĐƠN YÊU CẦU CẤP BẰNG ĐỘC QUYỀN SÁNG CHẾ/ GIẢI PHÁP HỮU ÍCH

2. Yêu cầu chung đối với đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích.

Đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế/ giải pháp hữu ích (trong mục A Quy định này, sau đây sẽ gọi tắt là "Đơn") phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại điểm 5 và điểm 6 Thông tư số 3055/TT-SHCN và theo các quy định chi tiết tại mục A Quy định này.

Nếu không đáp ứng các yêu cầu nói trên, Đơn bị coi là có thiếu sót. Tùy theo mức độ thiếu sót, Cục sở hữu công nghiệp yêu cầu Người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đó hoặc coi rằng Đơn không hợp lệ và từ chối chấp nhận Đơn (không xét nghiệm tiếp).

3. Tính thống nhất của đơn.

a) Đơn được coi là thống nhất theo Điều 11.2 Nghị định 63/CP nếu Đơn chỉ bao gồm một đối tượng thuộc một trong các dạng sau đây:

(i) cơ cấu (bao gồm: dụng cụ, máy móc, thiết bị, chi tiết máy, cụm chi tiết máy, các sản phẩm khác... nhằm thực hiện một chức năng kỹ thuật xác định);

(ii) chất (bao gồm: đơn chất, hợp chất, hỗn hợp chất, vật liệu, dược phẩm... có công dụng xác định) được tạo ra bằng phương pháp cơ học, hoá học, sinh học và không phải bằng phương pháp biến đổi hạt nhân);

(1) phương pháp (bao gồm: phương pháp hoặc quy trình sản xuất, xử lý khai thác, đo đạc, thăm dò, phòng chống... và không phải là phương pháp huấn luyện vật nuôi và không phải là phương pháp phòng bệnh, chẩn đoán bệnh, chữa bệnh, phương pháp giáo dục, giảng dạy, đào tạo, phương pháp quản lý kinh tế);

(iv) chủng vi sinh vật (bao gồm: giống tế bào, chủng/ hoặc quần thể vi sinh vật

(v) sử dụng một cơ cấu (hoặc một chất, một phương pháp hoặc một chủng vi sinh vật) đã biết theo chức năng mới.

b) Đơn cũng được coi là thống nhất theo Điều 11.2 Nghị định 63/CP nếu bao gồm từ hai đối tượng thuộc các dạng nêu tại tiết a) trên đây, với điều kiện đối tượng này là phương tiện hoặc cách thức để tạo ra hoặc để thực hiện hoặc để sử dụng đối tượng kia.

Theo đoạn trên, có thể gộp vào một Đơn các dạng đối tượng sau đây:

(i) đối tượng thứ nhất: cơ cấu (hoặc chất, hoặc chủng vi sinh vật) và đối tượng thứ hai: phương pháp sản xuất (hoặc tạo ra; hoặc sử dụng) cơ cấu (chất/ chủng vi sinh vật) đó;

(ii) đối tượng thứ nhất: phương pháp, và đối tượng thứ hai: cơ cấu (hoặc chất; hoặc chủng vi sinh vật) nhằm thực hiện phương pháp đó.

(iii) đối tượng thứ nhất: cơ cấu (hoặc chất, hoặc chủng vi sinh vật) và đối tượng thứ hai- phương pháp sản xuất (hoặc tạo ra, hoặc sử dụng) cơ cấu (chất/ chủng vi sinh vật) đó; và đối tượng thứ ba: cơ cấu hoặc chất; hoặc chủng vi sinh vật) nhằm thực hiện phương pháp nói trên.

(iv) Các phương án khác nhau của cùng một đối tượng.

4. Tờ khai yêu cầu cấp bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích (Tờ khai).

a) Tờ khai là một trong các tài liệu bắt buộc phải có của đơn. Tờ khai phải được người nhân danh chủ thể tiến hành thủ tục nộp đơn (quy định tại Điểm 3 thông tư 3055/TT-SHCN, sau đây sẽ gọi tắt là Người khai) lập theo mẫu và chỉ dẫn quy định tại các tiết b), c) dưới đây:

b) Tờ khai dùng cho sáng chế làm theo mẫu số 01-TK nêu trong phụ lục của Quy định này;

Tờ khai dùng cho giải pháp hữu ích làm theo mẫu số 02-TK nêu trong phụ lục của Quy định này.

c) Người khai lập Tờ khai bằng cách ghi vào các ô (là một phần bố trí trên tờ khai, được đóng khung đậm và được đánh số) dành cho người nộp đơn. Người khai không được ghi vào ô không được đánh số là ô dành cho cơ quan nhận đơn.

Sau đây là nội dung và cách ghi các ô dành cho người nộp đơn trong Tờ khai:

- Ô số 1 (Số hiệu để nhận biết đơn) dành để ghi kí hiệu, số hiệu mà người khai tự đặt (nếu thấy cần thiết) để theo dõi Đơn. Nếu Đơn được nộp trên cơ sở Đơn PCT thì ghi vào các dòng thích hợp trong ô này.

- Ô số 2 ("Tên sáng chế" hoặc tên giải pháp hữu ích") dành để ghi tên sáng chế/giải pháp hữu ích do Người khai tự đặt cho sáng chế/giải pháp hữu ích. Cách đặt tên sáng chế/giải pháp hữu ích được quy định tại điểm 5.d) Quy định này. Tên sáng chế/giải pháp hữu ích ghi trong tờ khai phải hoàn toàn trùng với tên sáng chế/giải pháp hữu ích được ghi trong các tài liệu khác của Đơn (Bản mô tả, Bản tóm tắt sáng chế/giải pháp hữu ích)

"Phân loại sáng chế quốc tế" là chỉ số phân loại sáng chế/giải pháp hữu ích theo Bản sửa đổi mới nhất của Bảng phân loại patent quốc tế theo Thỏa ước Strasbourg mà Cục sở hữu công nghiệp nhận được từ WIPO (Bảng phân loại Patent quốc tế). Nếu sáng chế/giải pháp hữu ích có nhiều chỉ số phân loại thì ghi lần lượt các chỉ số đó, trong đó chỉ số phân loại nào phù hợp hơn thì ghi trước. Nếu người khai chưa phân loại hoặc phân loại không chính xác, Cục Sở hữu công nghiệp sẽ thực hiện việc phân loại đó.

- Ô số 3 ("Người nộp đơn") dành để ghi các thông tin về Người nộp đơn. Khi Văn bằng bảo hộ được cấp thì Tên người nộp đơn sẽ được ghi vào Văn bằng bảo hộ với danh nghĩa là Chủ văn bằng bảo hộ. Nếu Người nộp đơn gồm nhiều cá nhân/pháp nhân thì ghi người đầu tiên trong số các cá nhân/pháp nhân vào ô số 3 trang số 1. Những người còn lại được ghi vào ô tương ứng trong trang bổ xung của tờ khai.

Các thông tin về Người nộp đơn cần ghi ở ô số 3 gồm: (i) họ tên (đối với cá nhân)/tên đối với pháp nhân) đầy đủ (không viết tắt); (ii) địa chỉ (nơi thường trú được đăng ký với chính quyền hoặc nơi đặt trụ sở pháp lý của pháp nhân); (iii) địa chỉ liên hệ (nếu cần và nếu khác địa chỉ pháp lý); số điện thoại và/hoặc số fax.

- Tại ô số 3 có các khung vuông " " dùng để đánh dấu các chỉ dẫn liên quan đến Người nộp đơn. Nếu các chỉ dẫn ghi sau khung vuông là phù hợp thì đánh dấu chéo (x) vào khung vuông đó.

- Ô số 4 ("Đại diện") dành để ghi tên Đại diện sở hữu công nghiệp nếu Đơn được nộp thông qua Đại diện đó (Nếu Người nộp đơn trực tiếp nộp t? khai và làm Đơn, nộp Đơn thì ô này để trống).

- Ô số 5 ("Tác giả") dành để ghi các thông tin về tác giả. Nếu có từ 2 tác giả trở lên thì ở ô số 5 trang số 1 của T? khai chỉ ghi tác giả d?u tiên trong danh sách các tác giả. Các tác giả khác được ghi vào ô tương ứng trong trang bổ sung của t? khai.

Cách ghi họ tên, địa chỉ và đánh dấu vào khung vuông trong ô này cũng tiến hành theo chỉ dẫn như đối với các thông tin về Người nộp đơn (ô số 3)

Trường hợp tác giả trùng với Người nộp đơn và đã được đánh dấu ở khung vuông tương ứng ở Ô số 3 thì chỉ cần đánh dấu vào khung vuông thứ nhất thuộc ô số 5.

- Ô số 6 ("Yêu cầu quyền ưu tiên") dành để ghi các thông tin liên quan đến quyền ưu tiên. Trong trường hợp không yêu cầu hưởng quyền ưu tiên thì không cần phải khai ô này. Nếu yêu cầu hưởng quyền ưu tiên thì phải đánh dấu và ghi vào các dòng tương ứng thích hợp với nguồn gốc quyền ưu tiên muốn được hưởng.

- Ô số 7 ("Yêu cầu xét nghiệm nội dung") dành để ghi yêu cầu xét nghiệm nội dung theo Điều 18.3 Nghị định 63/CP và theo điểm 15 Thông tư 3055/TT- SHCN. Nếu Người khai chưa quyết định việc có cần phải xét nghiệm nội dung sáng chế/giải pháp hữu ích hay không thì không cần khai ô này (khi nào cần phải xét nghiệm thì lập yêu cầu xét nghiệm nội dung theo thủ tục quy định tại điểm 15 Thông tư 3055/TT-SHCN). Nếu Người khai muốn Đơn được xét nghiệm nội dung sớm hơn thời hạn quy định tại điểm 16.5 Thông tư 3055/TT-SHCN thì đánh dấu vào khung vuông "Yêu cầu xét nghiệm nhanh" và phải ghi rõ thời hạn kết thúc xét nghiệm nội dung. Thời hạn đó không được ngắn hơn 15 tháng tính từ ngày ưu tiên của Đơn.

- Ô số 8 ("Chuyển đổi đơn") dành để ghi yêu cầu được chuyển đổi Đơn sáng chế thành Đơn giải pháp hữu ích nếu sau này kết quả xét nghiệm nội dung cho thấy giải pháp không đáp ứng trình độ sáng tạo đối với sáng chế. Trong trường hợp có ghi vào ô này thì nếu giải pháp đáp ứng các tiêu chuẩn khác, Người nộp đơn sẽ được cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích thay cho Bằng độc quyền sáng chế.

- Ô số 9 (Phí, lệ phí dành để ghi các khoản phí, lệ phí và số chứng từ phí, lệ phí (nếu phí, lệ phí được nộp qua Bưu điện hoặc bằng cách chuyển khoản).

Người khai phải tách phí, lệ phí thành từng khoản thích hợp theo Biểu mức thu phí,

lệ phí sở hữu công nghiệp thuộc Thông Tư 23/ TC/TCT.

- Ô số 10 ("Các tài liệu có trong Đơn") dành để Người khai tổng hợp danh mục các tài liệu đã có trong Đơn. Tài liệu nào có trong Đơn thì đánh dấu vào khung vuông dành cho tài liệu đó. Nếu có loại tài liệu khác thì phải đánh dấu và ghi tổng số tài liệu còn tên từng tài liệu ghi vào trang bổ sung.

Ô số 11 ("Xác nhận chữ ký") dành để Cơ quan có thẩm quyền xác nhận chữ ký của Người khai nếu Người khai không thuộc tổ chức có con dấu (theo điểm 2.1 Thông tư 3055/TT-SHCN).

- Chữ ký của Người khai (ô số 12): Người khai phải ký vào các ô dành riêng tại từng trang của t? khai (kể cả các trang bổ sung nếu có). Kết thúc t? khai, ngoài chữ ký, Người khai phải ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có).

- Các trang bổ sung dành riêng để ghi: (i) những người thuộc danh sách Người nộp đơn và tác giả chưa được khai ở ô số 3 và ô số 5 trang 1 của t? khai; (ii) tên từng tài liệu khác kèm theo đơn chưa được khai chi tiết ở ô số 10 trang 2 của t? khai. Nếu danh sách chỉ có một người và/hoặc nếu không có tài liệu khác thì không cần có các trang bổ sung tương ứng.

5. Bản mô tả sáng chế/giải pháp hữu ích.

a) Bản mô tả sáng chế/giải pháp hữu ích (sau đây, trong mục A này, gọi tắt là Bản mô tả) là một trong số các tài liệu bắt buộc phải có của Đơn.

b) Bản mô tả phải đáp ứng các yêu cầu qui định tại các điểm 5.2 (ii), (iii), (v), (vi), 6.3 Thông tư 3055/TT-SHCN và các quy định chi tiết trong điểm này. Trong đó, Bản mô tả phải bộc lộ hoàn toàn bản chất của sáng chế/giải pháp hữu ích, phải bao gồm đầy đủ các thông tin về sáng chế/giải pháp hữu ích đến mức căn cứ vào đó, bất kỳ người nào có trình độ trung bình trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng đều có thể thực hiện được sáng chế/giải pháp hữu ích đó.

c) Bản mô tả không được chứa hình vẽ, khoảng cách giữa các dòng là 1,5 dòng và chiều cao chữ không được nhỏ hơn 0,21 cm (cỡ chữ 13 trở lên).

d) Bản mô tả bắt buộc phải bao gồm các nội dung sau đây: (i) tên sáng chế/giải pháp hữu ích; (ii) lĩnh vực kỹ thuật được đề cập; (iii) tình trạng kỹ thuật của sáng chế/giải pháp hữu ích (những giải pháp kỹ thuật đã biết); (iv) bản chất kỹ thuật của sáng chế/giải pháp hữu ích; (v) mô tả vắn tắt (các hình vẽ (nếu có)); (vi) ví dụ thực hiện sáng chế/giải pháp hữu ích; (vii) những lợi ích có thể đạt được (hiệu quả thu được) do áp dụng sáng chế/giải pháp hữu ích.

e) Từng phần của Bản mô tả phải đáp ứng các yêu cầu sau đây.

- Tên sáng chế/giải pháp hữu ích

Tên sáng chế/giải pháp hữu ích là tên gọi dùng để xác định đối tượng (hoặc các đối tượng) nêu trong Đơn.

Tên sáng chế/giải pháp hữu ích phải ngắn gọn, thể hiện vắn tắt dạng đối tượng, chức năng (hoặc công dụng) hoặc lĩnh vực kỹ thuật và bản chất của đối tượng đó. Tên sáng chế/giải pháp hữu ích phải phù hợp với bản chất của sáng chế/giải pháp hữu ích sẽ được thể hiện chi tiết ở phần dưới của Bản mô tả.

Không được dùng các đặc điểm cụ thể của đối tượng làm tên sáng chế/giải pháp hữu ích.

Tên sáng chế/giải pháp hữu ích không được mang tính chất quảng cáo, không kèm theo các tính từ như "tối ưu, ưu việt" hoặc những từ ngữ không rõ nghĩa, những ký hiệu không phù hợp với bản chất của sáng chế/giải pháp hữu ích.

Nếu đối tượng trong đơn là chất hoá học, chủng vi sinh vật thì tên sáng chế/giải pháp hữu ích phải phù hợp với nguyên tắc đặt tên áp dụng trong lĩnh vực hoá học, vi sinh vật học tương ứng.

- Lĩnh vực kỹ thuật được đề cập

Trong phần này phải chỉ ra lĩnh vực kỹ thuật, trong đó sáng chế/giải pháp hữu ích được sử dụng hoặc có liên quan. Nếu sáng chế/giải pháp hữu ích được sử dụng hoặc có liên quan tới nhiều lĩnh vực thì phải chỉ ra tất cả các lĩnh vực đó. Các lĩnh vực nói trên phải phù hợp với kết quả phân loại sáng chế/giải pháp hữu ích đã có.

- Tình trạng kỹ thuật của sáng chế/giải pháp hữu ích

- Trong phần này phải tóm tắt tình trạng kỹ thuật thuộc lĩnh vực đã đề cập ở phần trên của Bản mô tả. Trong đó cần trình bày vắn tắt các giải pháp kỹ thuật đã biết cùng nhằm một mục đích hoặc giải quyết cùng một vấn đề kỹ thuật so với sáng chế/giải pháp hữu ích nêu trong Đơn. Trên cơ sở các giải pháp kỹ thuật đã biết đó, cần chỉ ra một hoặc một số giải pháp kỹ thuật có bản chất gần giống nhất so với sáng chế/giải pháp hữu ích nêu trong Đơn bằng cách tóm tắt bản chất và chỉ ra nhược điểm, hạn chế của giải pháp kỹ thuật đó. Kèm theo các thông tin nói trên, phải chỉ dẫn nguồn các thông tin đó (số patent, nước cấp patent - nếu nguồn thông tin là patent; hoặc tên ấn phẩm/tài liệu, ngày và nơi công bố ấn phẩm/tài liệu đó...).

Các nhược điểm, hạn chế trình bày trong phần này phải chính xác, khách quan, không phóng đại.

Nếu sáng chế/giải pháp hữu ích liên quan đến chủng vi sinh vật thì phải nêu thông tin về chất được vi sinh vật tạo ra.

Nếu sáng chế/giải pháp hữu ích liên quan đến đối tượng sử dụng dạng cơ cấu, phương pháp, chất, chủng vi sinh vật đã biết theo chức năng mới thì trong phần này phải chỉ ra các cơ cấu, phương pháp, chất, chủng vi sinh vật đã biết có chức năng đó.

Nếu không có thông tin về tình trạng kỹ thuật liên quan thì phải ghi rõ điều đó

- Bản chất kỹ thuật của sáng chế/giải pháp hữu ích

Trong phần này phải mô tả chi tiết giải pháp kỹ thuật đến mức đủ để xác định bản chất của giải pháp đó.

Phần mô tả bản chất kỹ thuật của sáng chế/giải pháp hữu ích được mở đầu bằng đoạn trình bày mục đích mà sáng chế/giải pháp hữu ích cần đạt tới hoặc nhiệm vụ (vấn đề) mà sáng chế/giải pháp hữu ích cần giải quyết. Mục đích hoặc nhiệm vụ nói trên phải được trình bày một cách khách quan, cụ thể, không mang tính chất quảng cáo và phải nhằm khắc phục nhược điểm, hạn chế của giải pháp kỹ thuật có bản chất gần nhất đã được chỉ ra trong phần "tình trạng kỹ thuật" của Bản mô tả.

Tiếp theo cần mô tả chi tiết các dấu hiệu cấu thành giải pháp kỹ thuật. Cần phải chỉ ra dấu hiệu có ảnh hưởng đến bản chất của giải pháp kỹ thuật - tức là các dấu hiệu mà nếu thiếu chúng sẽ không đủ để tạo thành giải pháp kỹ thuật là sáng chế/giải pháp hữu ích nêu trong Đơn và không đủ để đạt được mục đích, không giải quyết được nhiệm vụ đặt ra cho sáng chế/giải pháp hữu ích. Đặc biệt, phải chỉ rõ các dấu

hiệu mới của sáng chế/giải pháp hữu ích so với giải pháp kỹ thuật có bản chất gần nhất đã được chỉ ra ở phần "tình trạng kỹ thuật" của Bản mô tả Các loại dấu hiệu có thể có của các lo?i sáng chế/giải pháp hữu ích được liệt kê dưới đây. Các dấu hiệu có thể có của sáng chế/giải pháp hữu ích dạng cơ cấu: (i) chi tiết, cụm chi tiết và chức năng của chúng; (ii) hình dạng của chi tiết, cụm chi tiết; (iii) vật liệu làm chi tiết, cụm chi tiết; (iv) kích thước của chi tiết, cụm chi tiết; (v) tương quan vị trí giữa các chi tiết, cụm chi tiết; (vi) cách liên kết các chi tiết, cụm chi tiết.

Các dấu hiệu có thể có của sáng chế/giải pháp hữu ích dạng phương pháp: (i) các công đoạn (nguyên công); (ii) trình tự thực hiện các công đoạn (nguyên công); (iii) các điều kiện kỹ thuật (nhiệt độ, áp suất, thời gian, chất xúc tác...) nhằm thực hiện các công đoạn (nguyên công) đó; (iv) phương tiện, thiết bị để thực hiện các công đoạn (nguyên công) nói trên.

Các dấu hiệu có thể có của sáng chế/giải pháp hữu ích dạng chất:

Đối với chất thu được bằng phương pháp cơ học: (i) tên các hợp phần tạo thành chất; (ii) định tính các hợp phần tạo thành chất; (iii) hàm lượng các hợp phần tạo thành chất; (iv) phương pháp cơ học để thu được chất từ các hợp phần nói trên.

Đối với chất thu được bằng phương pháp hoá lý: (i) tên các hợp phần tạo thành chất; (ii) định tính các hợp phần tạo thành chất; (iii) hàm lượng các hợp phần tạo thành chất; (iv) phương pháp hoá lý để thu được chất có các hợp phần nói trên; (v) cấu trúc vật lý hoặc đặc tính hoá lý để nhận dạng chất.

Đối với chất thu được b?ng phương pháp hoá học: (i) công thức cấu trúc phân tử của chất; (ii) công thức cấu trúc phân tử của các nhóm thế (nếu có); (iii) chức năng của các nhóm thế (nếu có); (iv) các đặc tính hoá lý nhằm nhận dạng chất; (v) (đối với chất cao phân tử) cấu trúc cao phân tử tổng quát; cấu trúc của một hoặc một số mắt xích cao phân tử, tính chu kỳ của các mắt xích; các nhóm cuối mạch; các nhóm mạch nhánh; cấu trúc hoá học và cấu trúc không gian; phân tử lượng; (vi) các đặc tính hoá lý, cảm quan... nhằm nhận dạng chất.

Đối với chất thu được nhờ quá trình biến đổi sinh học: (i) đặc tính hoá lý, cảm quan nhằm nhận dạng chất, (ii) đặc tính vi khuẩn học; (iii) độ bền nhiệt, ẩm; (iv) đặc tính dinh dưỡng; (v) khả năng vận chuyển.

Đối với chất thu được bằng công nghệ di truyền (gen, vector truyền, vector tái tổ hợp (i) đặc tính cấu trúc (trình tự axit amin, trình tự bazơ, trọng lượng phân tử); (ii) chức năng; (iii) đặc tính sinh lý, sinh hoá; (iv) nguồn gốc; (v) cách tạo ra chất.

Các dấu hiệu, yếu tố có thể có của sáng chế/giải pháp hữu ích dạng chủng vi sinh vật:

Đối với các chủng vi sinh vật: (i) đặc trưng thuần chủng hình thái học. (ii) đặc tính sinh lý, sinh hoá của chủng; (iii) đặc tính phân loại theo gen và thành phần hoá học; (iv) đặc tính nhân (tế bào) học; (v) các tình trạng đánh dấu (di truyền, miễn dịch, sinh lý, sinh hoá), (vi) các đặc trưng ông nghệ sinh học (tên và các tính chất của chất có ích sản xuất bằng chủng vi sinh tương ứng, độ hoạt tính, khả năng sinh sản), công dụng (chức năng) của chủng nếu không phải là chủng vi sinh vật sản

xuất, (vi) đặc tính ổn định (duy trì) tính chất có ích khi nuôi cấy trong thời gian dài; (viii) tính độc, cấu trúc kháng nguyên, tính tạo miễn dịch, các đặc điểm như (tính gây ung thư, độ nhạy cảm kháng sinh, các tính chất đối kháng (của các chủng có chức năng y học và thú y); (ix) đặc tính của chủng bố mẹ (vật ghép đôi), nguyên tắc lai (đối với chủng các vi sinh vật lai);

Đối với các chủng giống tế bào động, thực vật riêng biệt: (i) phả hệ của giống; (ii) số lượng cây tại thời điểm làm Bản mô tả; (iii) các điều kiện nuôi cấy chuẩn; (iv) các tính chất của giống; (v) các đặc tính phát triển (động lực học); (vi) các đặc tính nuôi cấy trong cơ thể động vật (đối với thể lai); (vii) đặc tính di truyền tế bào (nhân tế bào học); (viii) đặc tính hình thái tế bào; (ix) dữ liệu về bản tính của loài (đối với tế bào động vật bao gồm các thể lai); (x) phương pháp phát sinh hình thái học (đối với tế bào thực vật); (xi) tính gây ung thư (đối với giống tế bào động vật bao gồm các thể lai); (xii) các tính trạng đánh dấu di truyền tế bào miễn dịch, sinh hoá, sinh lý; (xiii) dữ liệu về khả năng lây nhiễm (bằng động vật nguyên sinh, nấm, vi khuẩn, mycoplasmit, virus...); (xiv) đặc trưng công nghệ sinh học: tên và các tính chất của chất có ích do chủng này sản xuất, mức độ hoạt tính (sức sinh sản), chức năng của chủng không phải là vi sinh vật sản xuất; (xv) thông tin về tính ổn định duy trì tính chất có ích khi nuôi cấy trong thời gian dài; (vi) phương pháp bảo quản đông lạnh;

Đối với quần thể vi sinh vật: ngoài các dấu hiệu đặc trưng cho từng chủng vi sinh vật riêng biệt còn có thêm các dấu hiệu sau: (i) nguồn gốc (nguồn gốc tách ra), nhân tố và điều kiện thích nghi và lựa chọn, thành phần phân loại học, tính phân chia được, số lượng chủng và chủng chiếm ưu thế, các dấu hiệu giống và các dấu hiệu hình thái học của giống và các đặc tính sinh lý - sinh học của từng chủng, dạng và các đặc điểm sinh lý của quần thể nói chung; (ii) thành phần phân loại học, mối tương quan và tính thay thế được của các chủng, đặc tính của các chủng vi sinh vật riêng biệt mới;

Đối với quần thể giống tế bào động, thực vật: ngoài các dấu hiệu đặc trưng cho giống tế bào động, thực vật riêng biệt còn có thêm các dấu hiệu sau: nhân tố và điều kiện thích nghi và lựa chọn, thành phần phân loại học, tính phân chia được, tính thay thế được, số lượng và các giống tế bào động, thực vật, các dấu hiệu hình thái học của giống và các đặc tính sinh lý - sinh học và các dấu hiệu khác của giống tế bào riêng biệt, các đặc điểm sinh lý học của quần thể nói chung.

Sáng chế/giải pháp hữu ích được mô tả chi tiết theo cách sau đây: Mục tiêu chi tiết sáng chế giải pháp hữu ích thuộc dạng cơ cấu:

Trước hết cơ cấu phải được mô tả theo kết cấu (ở trạng thái tĩnh) có dựa vào các số chỉ dẫn nêu trên các hình vẽ. Các số chỉ dẫn chi tiết/ cụm chi tiết, mối liên kết... được sử dụng trong phần này phải tương ứng với các số chỉ dẫn của chúng trên hình vẽ. Phải trình bày tỉ mỉ các đặc điểm kết cấu. Nếu cần, có thể mô tả các đặc điểm công nghệ chế tạo chi tiết, cụm chi tiết của cơ cấu đó. Sau khi đã mô tả cơ cấu ở trạng thái tĩnh, cần phải mô tả sự hoạt động của cơ cấu hoặc phương pháp sử dụng cơ cấu đó bằng cách chỉ ra trình tự làm việc, hoặc sự tương tác của các chi tiết, cụm chi tiết cấu thành cơ cấu đó.

Mô tả chi tiết sáng chế/ giải pháp hữu ích dạng phương pháp:

Trước hết phải chỉ ra trình tự thực hiện các công đoạn (nguyên công hoặc các bước) cũng như điều kiện cụ thể để thực hiện từng công đoạn (nếu có), chế độ cụ thể (nhiệt độ, áp suất...), cơ cấu, chất chủng vi sinh được sử dụng để thực hiện) công đoạn. Nếu phương pháp được đặc trưng bởi việc sử dụng phương tiện (cơ cấu, chất và chủng vi sinh) đã biết trước ngày ưu tiên của Đơn thì chỉ cần nêu tên phương tiện đó là đủ. Trong trường hợp sử dụng các phương tiện mới thì phải mô tả một cách cụ thể phương tiện đó kèm theo hình vẽ (nếu cần).

Đối với phương pháp thu nhận một nhóm (hoặc một loạt) các hợp chất hoá học mới được biểu thị bằng một công thức cấu tạo tổng quát thì phải có ví dụ thu nhận bằng phương pháp này một hợp chất của nhóm. Nếu nhóm bao gồm các hợp chất với các gốc khác nhau về bản chất hoá học thì số lượng ví dụ phải đủ để khẳng định khả năng thu nhận các hợp chất đó. Đối với việc thu nhận các hợp chất cấu thành nhóm (dãy) thì phải nêu công thức cấu tạo được khẳng định bởi các phương pháp đã biết và các tính chất lý - hoá. Trong phần mô tả này cũng phải nêu ra thông tin về chức năng hay các hoạt tính sinh học của các hợp chất mới.

Đối với phương pháp thu nhận hợp chất cao phân tử có công thức không xác định phải nêu các dữ liệu cần thiết để nhận dạng nó. Phải nêu các thông tin về các chất phản ứng ban đầu để thu nhận hợp chất cũng như thông tin khẳng định khả năng thu được công dụng mà người nộp đơn đề ra đối với hợp chất đó, cụ thể là thông tin về các tính chất thu được do công dụng mới đó đưa lại.

Đối với phương pháp thu nhận hỗn hợp có thành phần và cấu trúc không xác định với công dụng hoặc các tính chất hoạt hoá - sinh học, ngoài các ví dụ liên quan tới công đoạn, trình tự cũng như điều kiện thực hiện các công đoạn phải có thông tin cần thiết về hỗn hợp đó để nhận dạng nó cũng như thông tin khẳng định khả năng thu được công dụng do người nộp đơn đề ra, chẳng hạn thông tin về các tính chất do công dụng đó tạo ra.

Đối với phương pháp thu nhận sản phẩm có thành phần hoặc chính sản phẩm đó được làm bằng vật liệu có thành phần và cấu trúc không xác định thì phải nêu thông tin về vật liệu và sản phẩm đó để nhận biết chúng, các số liệu về tính chất của vật liệu và các đặc tính công nghệ của thành phần và/hoặc sản phẩm.

Mô tả chi tiết sáng chế giải pháp hữu ích dạng chất:

Đối với hợp chất hoá học cụ thể được đặc trưng bằng công thức cấu tạo xác định thì trước hết phải nêu công thức cấu tạo đó, được chứng minh bằng các phương pháp đã biết, nêu các hằng số lý - hoá, và mô tả phương pháp thu nhận hợp chất đó. Phải khẳng định được khả năng sử dụng hợp chất này theo công dụng cụ thể, còn đối với hợp chất hoạt tính sinh học phải nêu các chỉ số đặc trưng về mặt định lượng của hoạt tính, của độ độc và trong trường hợp cần thiết - tính chọn lọc tác dụng và các chỉ số khác.

Đối với thuốc chữa bệnh cho người và động vật, phải nêu các yếu tố được phát hiện, giải thích ảnh hưởng của việc sử dụng thuốc này bởi nguyên nhân gây bệnh, liều lượng, cách sử dụng thuốc cũng như tác dụng phụ, nếu có.

Đối với hợp chất hoá học thu được bằng cách sử dụng chủng vi sinh, giống tế bào thực vật và động vật, cần nêu thông tin về phương pháp sinh tổng hợp có sự tham gia của chủng này, các dữ liệu về chủng, trong trường hợp cần thiết thông tin về lưu giữ chủng.

Đối với nhóm hợp chất hoá học có công thức cấu trúc tổng quát, phải chứng minh được khả năng thu được tất cả các hợp chất của nhóm được biểu diễn bằng cách đưa ra sơ đồ tổng quát của phương pháp thu nhận cũng như ví dụ thu nhận hợp chất cụ thể của nhóm, còn nếu nhóm bao gồm các hợp chất có gốc khác nhau về bản chất hoá học thì phải đưa ra các ví dụ đủ để khẳng định việc thu nhận được các hợp chất có các gốc khác nhau này.

Đối với các hợp chất thu được cũng phải đưa ra công thức cấu tạo, được khẳng định bằng các phương pháp đã biết, các hằng số lý - hoá, các bằng chứng chứng minh khả năng thu được công dụng đề ra cùng với sự khẳng định khả năng như vậy đối với một số hợp chất có các gốc khác nhau về bản chất hoá học.

Đối với hợp chất hoá học không rõ cấu trúc, phải trình bày các dấu hiệu để nhận biết chúng như các hằng số lý hoá, các tính chất cảm quan (mùi vị, màu sắc) các số liệu về phân tích quang phổ, các tính chất hoá-lý khác (trạng thái vật lý, độ hoà tan, điểm nóng chảy...). các tính chất sinh học đặc biệt, cũng như cách thu nhận chúng và phải trình bày ít nhất một ứng dụng hữu ích của chúng.

Nếu các hợp chất mới là các chất hoạt tính sinh học thì phải nêu các chỉ số hoạt tính và độ độc đối với các hợp chất đó. Trong trường hợp cần thiết - tính chọn lọc tác dụng và các chỉ số khác.

Đối với các hợp chất trung gian cũng phải chỉ ra khả năng xử lý nó thành thành phẩm hoặc khả năng từ nó thu được chất mới với công dụng cụ thể hoặc các tính chất hoạt tính sinh học cụ thể.

Đối với chất dạng hỗn hợp (dung dịch, hợp kim, thủy tinh, bê tông. ...) phải có các ví dụ trong đó phải chỉ ra được thành phần định tính, tức là các hợp phần cấu thành hỗn hợp, tính chất và tỷ lệ của chúng. Phải có ví dụ về phương pháp thu nhận hỗn hợp, còn nếu hỗn hợp đó chứa một hợp chất mới làm hợp phần thì phải mô tả phương pháp thu nhận hợp chất mới đó.

Mô tả chi tiết sáng chế/ giải pháp hữu ích là chủng vi sinh, giống tế bào động và thực vật:

Đối với chủng, cần chỉ ra dữ liệu danh mục và nguồn gốc chủng, dữ liệu về thành phần định tính và định lượng của môi trường nuôi cấy (môi trường giống và môi trường lên men các điều kiện nuôi cấy (nhiệt độ, độ Ph, lượng tiêu thụ ôxy/một đơn vị thể tích, lượng chiếu sáng...), thời gian lên men, đặc trưng của quá trình sinh tổng hợp các sản phẩm hữu ích (có mục đích), hiệu suất sản phẩm, độ hoạt tính, khả năng sinh sản của chủng và các phương pháp xác định nó. Cần đưa ra phương pháp

tách và làm sạch sản phẩm hữu ích (đối với sinh vật sản xuất các sản phẩm hữu ích mới, như các kháng sinh, men, kháng nguyên đơn dòng...).

Đối với quần thể vi sinh vật và giống tế bào động/thực vật cần chỉ ra các dữ liệu sau: phương pháp kiểm tra sự có mặt của các chủng hoặc giống, các phương pháp tách (chọn lọc) và các dấu hiệu để tiến hành lựa chọn theo chúng, tính ổn định của quần thể khi thời gian nuôi cấy kéo dài, khả năng đề kháng, đối với sự nhiễm các vi sinh vật bên ngoài.

Nếu trong phần mô tả có chứa trình tự bazơ hoặc nucleotit thì phải có phần danh sách các chuỗi axit amin và/hoặc axit nucleotit kèm theo. Danh sách này phải được trình bày theo quy định quốc tế ở phần cuối của Bản mô tả.

- Mô tả tóm tắt hình vẽ .

Nếu bản mô tả cần có hình vẽ minh họa để làm rõ bản chất của sáng chế/giải pháp hữu ích thì phải có danh mục các hình vẽ và giải thích ngắn gọn mỗi hình vẽ.

- Ví dụ thực hiện: "Ví dụ thực hiện sáng chế/giải pháp hữu ích" nhằm chứng minh khả năng áp dụng đối tượng nêu trong đơn và khả năng đạt được mục đích đã đặt ra cho sáng chế/giải pháp hữu ích. Trong phần này cần phải chỉ ra một hoặc một số phương án thực hiện cụ thể của sáng chế/giải pháp hữu ích dưới dạng thực hiện cụ thể của sáng chế/giải pháp hữu ích đó. Nếu sáng chế/ giải pháp hữu ích được đặc trưng bằng các dấu hiệu định lượng thì phải chỉ ra giá trị cụ thể của dấu hiệu đó. Nếu dấu hiệu không định lượng thì phải chỉ ra trạng thái xác định của dấu hiệu đó. Sau khi đã chỉ ra các dấu hiệu ở dạng xác định nói trên, cần chỉ ra các kết quả cụ thể liên quan tới chức năng, mục đích mà đối tượng tương ứng cho phép đạt được.

Khả năng thực hiện sáng chế liên quan tới chủng vi sinh vật, giống tế bào động thực vật hoặc bằng phương pháp sử dụng chúng, được khẳng định bằng cách chỉ ra nơi có thể thu được chủng này.

Khả năng thu nhận của chúng có thể được khẳng định bằng cách nêu phương pháp thu nhận nó hoặc hoặc cung cấp tài liệu về lưu giữ, theo trình tự đã quy định, trong đó ngày lưu giữ phải trước ngày ưu tiên của đơn.

Trường hợp sáng chế, giải pháp hữu ích là sử dụng đối tượng đã biết theo chức năng mới:

Đối với đối tượng loại này, phải đưa ra thông tin khẳng định khả năng đạt được chức năng mới.

6. Hình vẽ.

Hình vẽ, sơ đồ (nếu cần) nhằm làm rõ bản chất sáng chế /giải pháp hữu ích và phải thoả mãn các yêu cầu sau:

(i) phải được theo các quy định về vẽ kỹ thuật; (ii) được thể hiện bằng các đường nét màu đen trên giấy can hoặc giấy trắng không có dòng kẻ. Các đường nét phải bền màu, đậm đều và rõ nét, không tô màu; (iii) phải được thể hiện theo phương pháp các hình chiếu vuông góc hoặc phương pháp hình chiếu trục đo; (iv) trên các hình vẽ chỉ được ghi kích thước cần thiết để làm sáng tỏ bản chất của giải pháp nêu

trong phần mô tả; (v) mặt cắt được chỉ ra bằng các nét nghiêng không cản trở việc đọc các ký hiệu chỉ dẫn và các đường chính; (vi) tỷ lệ của hình vẽ và độ rõ nét phải bảo đảm để cho khi sao chụp với độ thu nhỏ $2/3$ vẫn phân biệt được các chi tiết trên hình vẽ; (vii) không được có một chữ viết nào trên hình vẽ trừ trường hợp cần thiết để làm rõ hình vẽ nhưng phải ngắn gọn như "nước", "hơi", "mở", "đóng", "mặt cắt theo A-A"... và phải được sắp xếp sao cho khi sửa không làm hỏng đường nét của hình vẽ.

Có thể trình bày nhiều hình vẽ trên một trang giấy. Nếu các hình vẽ tạo nên một hình thống nhất được phân bố trên nhiều trang giấy thì chúng được phân bố sao cho hình đó có thể ghép lại mà không mất bất cứ phần nào của các hình vẽ trên các trang khác nhau.

Các hình vẽ riêng biệt được đánh số thứ tự bằng chữ số A-rập (ví dụ: H.1, H.2,...) và không phụ thuộc vào số thứ tự trang.

Các ký hiệu chỉ dẫn không được nhắc đến trong Bản mô tả không được ghi trên hình vẽ và ngược lại.

Mỗi chi tiết nhất định phải tương ứng với một ký hiệu chỉ dẫn trên tất cả các hình vẽ và trong toàn bộ các tài liệu của Đơn.

7. Yêu cầu bảo hộ.

Theo điểm 6.4 của Thông tư 3055/TT- SHCN, Yêu cầu bảo hộ nhằm xác định phạm vi (khối lượng) bảo hộ sáng chế/giải pháp hữu ích.

a) Yêu cầu chung đối với Yêu cầu bảo hộ.

(i) Yêu cầu bảo hộ phải được Bản mô tả minh hoạ đầy đủ;

(ii) Yêu cầu bảo hộ phải thể hiện bản chất, tức là chứa tập hợp các dấu hiệu cơ bản cần và đủ để đạt được mục đích hoặc giải quyết được nhiệm vụ đề ra; (iii) Các dấu hiệu của sáng chế/ giải pháp hữu ích nêu trong Yêu cầu bảo hộ phải chính xác để các chuyên gia trong lĩnh vực tương ứng có thể nhận dạng được, tức là các khái niệm này phải là đồng nhất và được chấp nhận trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng;

(iv) Yêu cầu bảo hộ không được chứa các chỉ dẫn liên quan đến Bản mô tả và Hình vẽ, ví dụ "như được mô tả ở phần... của Bản mô tả", như được thể hiện trên hình "...", nhưng nếu Yêu cầu bảo hộ của sáng chế/giải pháp hữu ích được hình vẽ minh hoạ và cần có các ký hiệu chỉ dẫn trên hình vẽ để làm rõ thêm bản chất của sáng chế/giải pháp hữu ích này thì các dấu hiệu chỉ dẫn cần được đặt trong ngoặc đơn;

(v) Yêu cầu bảo hộ có thể chứa công thức toán học hoặc công thức hoá học, nhưng không được chứa hình vẽ;

(vi) Nếu có thể có nhiều dạng thể hiện một dấu hiệu bảo đảm cùng với các dấu hiệu cơ bản khác đạt được mục đích đề ra, thì tốt hơn là dấu hiệu đó nên được thể hiện bằng một khái niệm chung trong điểm độc lập, còn các dạng cụ thể có thể được thể hiện trong các điểm phụ thuộc tương ứng.

(vii) Mỗi điểm của yêu cầu bảo hộ chỉ được đề cập tới một đối tượng yêu cầu bảo hộ.

b) Cấu trúc của Yêu cầu bảo hộ

Yêu cầu bảo hộ có thể bao gồm một hoặc nhiều điểm.

- Yêu cầu bảo hộ một điểm

Yêu cầu bảo hộ một điểm dùng cho một đối tượng trong đó đối tượng được thể hiện bằng các dấu hiệu cơ bản, không có sự phát triển hoặc cụ thể hoá dành cho các trường hợp thực hiện hoặc sử dụng đối tượng đó một cách riêng biệt.

Yêu cầu bảo hộ nhiều điểm

Yêu cầu bảo hộ nhiều điểm dùng cho một đối tượng nhưng có sự phát triển hoặc cụ thể hoá các dấu hiệu cơ bản dành cho các trường hợp thực hiện hoặc sử dụng đối tượng đó một cách riêng biệt, hoặc dùng cho một nhóm các đối tượng yêu cầu bảo hộ.

Nếu Yêu cầu bảo hộ nhiều điểm được dùng cho một đối tượng yêu cầu bảo hộ thì Yêu cầu bảo hộ gồm có một điểm độc lập và một hoặc một số điểm phụ thuộc tiếp theo. Điểm độc lập phải bao gồm tất cả các dấu hiệu cơ bản cần và đủ để các định phạm vi (khối lượng) bảo hộ của đối tượng đó. Điểm phụ thuộc chứa tất cả các dấu hiệu của điểm Độc lập mà nó phụ thuộc vào và các dấu hiệu bổ sung nhằm phát triển và/hoặc cụ thể hoá một hoặc một số dấu hiệu đã nêu trong điểm độc lập thể hiện một hoặc một số phương án cụ thể thực hiện sáng chế/giải pháp hữu ích, hoặc để làm tăng hiệu quả của sáng chế/ giải pháp hữu ích;

Nếu Yêu cầu bảo hộ nhiều điểm được dùng cho một nhóm gồm nhiều đối tượng thì Yêu cầu bảo hộ bao gồm nhiều điểm độc lập, mỗi điểm độc lập dành cho một đối tượng và mỗi điểm độc lập có thể có các điểm phụ thuộc tương ứng. Trong đó:

(i) các điểm độc lập (dành cho từng đối tượng) không được chứa các chỉ dẫn tới các điểm độc lập khác của Yêu cầu bảo hộ, trừ trường hợp khi sự chỉ dẫn này cho phép thể hiện điểm độc lập này mà không cần nhắc lại toàn bộ nội dung của điểm độc lập khác;

(ii) các điểm phụ thuộc của cùng một điểm độc lập được nhóm lại cùng với điểm độc lập tương ứng và đặt ngay sau điểm độc lập đó;

(iii) nếu sử dụng một trong số các đối tượng để thu nhận, thực hiện, sử dụng đối tượng khác là điều kiện để nhóm các đối tượng đó lại thành một nhóm đối tượng yêu cầu bảo hộ thì trong điểm độc lập đầu tiên cần thể hiện các dấu hiệu đặc trưng của đối tượng yêu cầu bảo hộ đó mà đối tượng yêu cầu bảo hộ thứ hai được dùng cho nó;

c) Nguyên tắc thể hiện một điểm của Yêu cầu bảo hộ

Mỗi điểm của yêu cầu bảo hộ phải được viết thành một câu gồm hai phần: (i) phần thứ nhất: gọi là "phần giới hạn" gồm tên của đối tượng và các dấu hiệu cần để các định đối tượng mà các dấu hiệu này trùng với các dấu hiệu của đối tượng đã biết từ tình trạng kỹ thuật trước ngày ưu tiên của đơn.

(ii) phần thứ hai, gọi là "phần khác biệt", bắt đầu bằng các từ "khác biệt ở chỗ", "đặc trưng bởi" hoặc các từ tương tự khác và chỉ ra các dấu hiệu khác biệt (đặc trưng) của đối tượng mà các dấu hiệu này khi kết hợp với các dấu hiệu đã biết ở phần giới hạn tạo nên một đối tượng yêu cầu bảo hộ.

Trong các trường hợp sau đây Yêu cầu bảo hộ có thể không cần chia ra làm hai phần như nói trên nếu đối tượng là:

(i) các hợp chất hóa học cụ thể;

(ii) các chủng vi sinh công nghiệp, phương pháp nuôi cấy tế bào thực vật và động vật;

(iii) đối tượng không có đối tượng tương tự để so sánh;

(iv) sự kết hợp các tổng thể đã biết có địa vị ngang nhau, mà trình độ sáng tạo chỉ nằm ở sự kết hợp này;

(v) sự thay đổi (không phải là sự bổ sung) của một quá trình hoá học đã biết, nhờ không sử dụng một chất hoặc thay thế chất này bởi chất khác

(vi) hệ phức gồm các phần có chức năng tương quan lẫn nhau, mà đối tượng thực chất là sự thay đổi một số trong các phần này hoặc sự thay đổi mối tương quan giữa chúng;

(vii) nếu trong phần mô tả về tình trạng kỹ thuật việc xác định đặc tính khác biệt của đối tượng là đủ rõ.

8 . Bản tóm tắt.

Bản tóm tắt là phần trình bày ngắn gọn (không quá 150 từ) bản chất của sáng chế/giải pháp hữu ích đã bộc lộ trong Bản mô tả. Yêu cầu bảo hộ và Hình vẽ nhằm cung cấp các thông tin tóm tắt về sáng chế/ giải pháp hữu ích. Bản tóm tắt bao gồm các thông tin chính về lĩnh vực kỹ thuật, bản chất của sáng chế/giải pháp hữu ích, không được mang tính chất quảng cáo.

Đối với sáng chế/ giải pháp hữu ích là chất, Bản tóm tắt có thể bao gồm công thức đặc trưng nhất cho chất đó.

Bản tóm tắt có thể được minh hoạ bằng hình vẽ đặc trưng nhất.

9. Tài liệu xác nhận quyền ưu tiên.

Yêu cầu hưởng quyền ưu tiên được lập theo quy định tại Điều 18.1 Nghị định 63/CP. Kèm theo Tờ khai phải có tài liệu để xác nhận sự thoả đáng của yêu cầu đó.

Nếu tài liệu nói trên là bản sao đơn đầu tiên thì phải có xác nhận của Cơ quan đã nhận đơn đó. Nếu tài liệu nói trên là Giấy chứng nhận trưng bày triển lãm thì Giấy đó phải có các thông tin về tên triển lãm, địa điểm và ngày bắt đầu trưng bày.

Các tài liệu nói trên phải được dịch ra tiếng Việt và phải được xác nhận theo điểm 2.3 Thông tư 3055/TT-SHCN.

B. ĐƠN YÊU CẦU CẤP BẰNG ĐỘC QUYỀN KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP

10. Yêu cầu chung đối với Đơn yêu cầu cấp bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp.

Đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp (sau đây, trong mục Quy định này sẽ gọi tắt là "Đơn") phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại điểm 5 và điểm 7 Thông tư số 3055/TT-SHCN và theo các quy định chi tiết tại Mục B Quy định này

Nếu không đáp ứng các yêu cầu nói trên, Đơn bị coi là có thiếu sót. Tùy theo mức độ thiếu sót, Cục Sở hữu công nghiệp yêu cầu Người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc coi rằng Đơn không hợp lệ và từ chối chấp nhận Đơn (không xét nghiệm tiếp)

11. Tính thống nhất của Đơn.

a) Theo quy định tại Điều 11.2 Nghị định 63/CP, mỗi Đơn chỉ được yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp cho một kiểu dáng công nghiệp của sản phẩm hay một bộ sản phẩm và có thể bao gồm nhiều phương án khác nhau của kiểu dáng công nghiệp đó.

b) Bộ sản phẩm được hiểu là tập hợp từ 2 sản phẩm trở lên có chức năng và kết cấu riêng biệt thường được sử dụng cùng nhau để thực hiện chung một nhiệm vụ, hoặc theo tập quán thường được sử dụng cùng với nhau.

c) Các phương án khác nhau của cùng một kiểu dáng công nghiệp được hiểu là các biến thể của một kiểu dáng công nghiệp thể hiện trên một sản phẩm hoặc một bộ sản phẩm với điều kiện các kiểu dáng công nghiệp này không được khác biệt cơ bản với nhau.

12. Tờ khai yêu cầu cấp bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp ("Tờ khai").

a) Tờ khai là tài liệu bắt buộc phải có của Đơn. Tờ khai phải được Người nhân danh chủ thể tiến hành thủ tục nộp đơn (quy định tại điểm 3 Thông tư 3055/TT-SHCN, sau đây sẽ gọi tắt là Người khai) lập theo mẫu và chỉ dẫn quy định tại các tiết b), c) dưới đây.

b) Tờ khai làm theo mẫu số 03-TK nêu trong Phụ lục của quy định này.

c) Người khai lập Tờ khai bằng cách ghi vào các ô (là phân bố trí tên Tờ khai được đóng khung đậm và được đánh số) dành cho Người nộp đơn. Người khai không được ghi vào các ô không được đánh số là ô dành cho Cơ quan nhận đơn.

Sau đây là nội dung và cách ghi các ô dành cho Người nộp đơn trong Tờ khai.

Ô số 1 ("Số hiệu để nhận biết Đơn") dành để ghi ký hiệu, số hiệu mà Người khai tự đặt (nếu thấy cần thiết) để theo dõi Đơn.

- Ô số 2 ("Tên kiểu dáng công nghiệp") dành để ghi tên kiểu dáng công nghiệp do Người khai tự đặt cho kiểu dáng công nghiệp. Cách đặt tên kiểu dáng công nghiệp được quy định tại điểm 14.b) Quy định này. Tên kiểu dáng công nghiệp ghi

trong Tờ khai phải hoàn toàn trùng với tên kiểu dáng công nghiệp được ghi trong các tài liệu khác của Đơn (Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp).

"Phân loại quốc tế kiểu dáng công nghiệp" là chỉ số phân loại kiểu dáng công nghiệp theo Bản sửa đổi mới nhất của Bảng phân loại quốc tế kiểu dáng công nghiệp theo Thỏa ước Locarno mà Cục Sở hữu công nghiệp nhận được từ WIPO (Bảng phân loại quốc tế kiểu dáng công nghiệp). Nếu Người khai chưa phân loại hoặc phân loại không chính xác, Cục Sở hữu công nghiệp sẽ thực hiện việc phân loại đó.

Ô số 3 ("Người nộp đơn") dành để ghi các thông tin về Người nộp đơn. Khi Văn bằng bảo hộ được cấp thì tên Người nộp đơn sẽ được ghi vào Văn bằng bảo hộ với danh nghĩa là chủ Văn bằng bảo hộ. Nếu Người nộp đơn gồm nhiều cá nhân/pháp nhân thì ghi người đầu tiên trong danh sách các cá nhân/pháp nhân vào ô số 3 trang số 1. Những người còn lại được ghi vào ô tương ứng trong trang bổ sung của Tờ khai.

Các thông tin về Người nộp đơn cần ghi vào ô số 3 gồm: (i) họ tên (đối với cá nhân) tên (đối với pháp nhân) đầy đủ (không viết tắt); (ii) địa chỉ (nơi thường trú được đăng ký với chính quyền hoặc nơi đặt trụ sở pháp lý của pháp nhân); (iii) địa chỉ liên hệ (nếu cần và nếu khác địa chỉ pháp lý); số điện thoại hoặc/và số fax.

Tại ô số 3 có các khung vuông- dùng để đánh dấu các chỉ dẫn liên quan đến Người nộp đơn - Nếu các chỉ dẫn ghi sau khung vuông là phù hợp thì đánh dấu chéo (X) vào khung vuông đó.

Ô số 1: ("Đại diện") dành để ghi tên Đại diện sở hữu công nghiệp nếu Đơn được nộp thông qua Đại diện đó (nếu Người nộp đơn trực tiếp nộp Tờ khai và làm Đơn, nộp Đơn thì ô này để trống).

Ô số 5 ("Tác giả") dành để ghi các thông tin về tác giả. Nếu có từ 2 tác giả trở lên thì ở ô số 5 trang số 1 của tờ khai chỉ ghi tác giả đầu tiên trong danh sách các tác giả. Các tác giả khác được ghi vào ô tương ứng trong trang bổ sung của Tờ khai.

Cách ghi họ tên, địa chỉ và đánh dấu vào khung vuông trong ô này cũng tiến hành theo chỉ dẫn như đối với các thông tin về Người nộp đơn (ô số 3)

Trường hợp tác giả trùng với Người nộp đơn và đã được đánh dấu ở khung vuông tương ứng ở ô số 3 thì chỉ cần đánh dấu vào khung vuông thứ nhất thuộc ô số 5

- Ô số 6 ("Yêu cầu quyền ưu tiên") dành để ghi các thông tin liên quan đến quyền ưu tiên. Trong trường hợp không yêu cầu hưởng quyền ưu tiên thì không cần khai ô này. Nếu yêu cầu hưởng quyền ưu tiên thì phải đánh dấu và ghi vào các dòng tương ứng thích hợp với nguồn gốc quyền ưu tiên muốn được hưởng.

Ô số 9 ("Phí, lệ phí") dành để ghi các khoản phí, lệ phí và số chứng từ phí, lệ phí (nếu phí, lệ phí được nộp qua Bưu điện hoặc bằng cách chuyển khoản).

Người khai phải tách phí, lệ phí thành từng khoản thích hợp theo Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp thuộc Thông tư 23 TC/TCT.

Ô số 10 ("Các tài liệu có trong "Đơn") dành để Người khai tổng hợp danh mục các tài liệu đã có trong Đơn. Tài liệu có trong Đơn thì đánh dấu vào khung vuông dành cho tài liệu đó Nếu có loại tài liệu khác thì phải ghi rõ điều đó vào 2 dòng sau cùng thuộc ô số 10.

Ô số 11 ("Xác nhận chữ ký") dành để Cơ quan có thẩm quyền xác nhận chữ ký của Người khai nếu Người khai không thuộc Tổ chức có con dấu (theo điểm 2.1 Thông tư 3055/TT-SHCN).

Chữ ký của Người khai (các ô số 12): Người khai phải ký vào các ô dành riêng tại từng trang của Tờ khai (kể cả các trang bổ sung nếu cần). Kết thúc Tờ khai, ngoài chữ ký Người khai phải ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có).

- Trang bổ sung dành riêng để ghi những người thuộc danh sách Người nộp đơn và tác giả chưa được khai ở ô số 3 và ô số 5 trang 1 của Tờ khai. Nếu danh sách chỉ có một người thì không cần có trang bổ sung này.

13. Bộ ảnh chụp, bản vẽ.

a) Bộ ảnh chụp/bản vẽ là một trong những tài liệu bắt buộc phải có của Đơn:

b) Bộ ảnh chụp/bản vẽ phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

(i) phải có ảnh chụp/bản vẽ phối cảnh và hình chiếu từ các phía đủ để thể hiện rõ bản chất của sản phẩm áp dụng kiểu dáng công nghiệp;

(ii) trong trường hợp sản phẩm có kiểu dáng công nghiệp phức tạp phải có bản vẽ mặt cắt tại những vị trí cần thiết của sản phẩm theo yêu cầu của Cục Sở hữu công nghiệp;

(iii) đối với các sản phẩm có nắp hoặc có thể gập lại được (tủ lạnh, tủ quần áo, va li...) thì phải có ảnh chụp bản vẽ của sản phẩm ở trạng thái mở;

(iv) nếu có yêu cầu bảo hộ màu sắc thì bộ ảnh chụp/bản vẽ phải thể hiện kiểu dáng công nghiệp bằng những màu sắc tương ứng;

(v) nếu kiểu dáng công nghiệp được thể hiện bằng các phương án khác nhau thì mỗi phương án phải được thể hiện bằng bộ ảnh chụp/bản vẽ riêng;

(vi) nếu kiểu dáng công nghiệp là bộ sản phẩm thì phải có ảnh chụp/bản vẽ phối cảnh của cả bộ và ảnh chụp/bản vẽ phối cảnh hình chiếu từ các phía của riêng từng sản phẩm trong bộ đó;

(vii) nếu kiểu dáng công nghiệp là một chi tiết của sản phẩm thì phải có ảnh chụp/bản vẽ của sản phẩm hoàn chỉnh có chứa chi tiết đó;

(viii) bộ ảnh chụp bản vẽ phải thể hiện sản phẩm hoàn chỉnh áp dụng kiểu dáng công nghiệp, các ảnh chụp bản vẽ tháo rời chỉ để minh họa;

(ix) bộ ảnh chụp bản vẽ phải được trình bày trên chất liệu giấy và không được bao phủ bằng các chất liệu khác (như ép plastic).

(x) Tất cả các ảnh chụp/bản vẽ thể hiện kiểu dáng công nghiệp của một sản phẩm/một bộ sản phẩm hoặc các phương án khác nhau của kiểu dáng công nghiệp phải có cùng một tỷ lệ;

(vi) Nền của bộ ảnh chụp phải tương phản hoặc không bị lẫn với sản phẩm và phải được chiếu sáng đều; ảnh chụp phải rõ và nét, các bản vẽ phải sắc nét và được vẽ bằng mực đen:

(xii) ở mặt sau của mỗi tấm ảnh chụp/bản vẽ phải ghi rõ số thứ tự bằng chữ số Ả Rập và phải phù hợp với số đã ghi ở phần "liệt kê ảnh chụp/bản vẽ" của Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp.

c) Không được phép đưa lên ảnh chụp/bản vẽ:

(i) những dấu hiệu trùng lặp hoặc dễ gây nhầm lẫn với các nhãn hiệu hoặc tên gọi xuất xứ hàng hoá đang được bảo hộ, trừ những nhãn hiệu mà người nộp đơn có quyền sở hữu và tên gọi xuất xứ hàng hoá mà người nộp đơn có quyền sử dụng;

(ii) các dấu hiệu mang hình quốc kỳ, quốc huy, biểu tượng quốc gia, ảnh lãnh tụ, ảnh anh hùng dân tộc của Việt nam cũng như của nước ngoài; các tên gọi, biểu tượng của các tổ chức quốc tế nếu không được phép của các cá nhân, cơ quan có thẩm quyền tương ứng;

(iii) chân dung các cá nhân khác trừ những trường hợp được phép của các cá nhân đó;

(iv) những vật thể không thuộc sản phẩm áp dụng kiểu dáng công nghiệp;

(v) những chú thích hoặc chỉ dẫn trừ khi thật cần thiết, nhưng phải ngắn gọn, ví dụ: "Đóng", "Mở", "Mặt Cắt theo A-A"...

1 4. Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp.

a) Theo điểm 7.3 Thông tư 3055/TT-SHCN, Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp phải trình bày rõ ràng, đầy đủ bản chất của kiểu dáng công nghiệp và phải phù hợp với bộ ảnh chụp/bản vẽ, bao gồm những nội dung sau:

(i) tên kiểu dáng công nghiệp;

(ii) chỉ số phân loại quốc tế kiểu dáng công nghiệp;

(iii) lĩnh vực sử dụng của sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp;

(iv) các kiểu dáng công nghiệp tương tự đã biết

(v) liệt kê ảnh chụp/bản vẽ;

(vi) bản chất của kiểu dáng công nghiệp.

Các thuật ngữ và ký hiệu dùng trong Bản mô tả phải thống nhất và là thuật ngữ, ký hiệu thông dụng.

b) Tên kiểu dáng công nghiệp.

Tên kiểu dáng công nghiệp phải ngắn gọn, chính xác và phải phản ánh được bản chất của sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp đó và phải phù hợp với Danh mục sản phẩm trong Bảng phân loại quốc tế kiểu dáng công nghiệp, không được mang tính quảng cáo, không chứa ký hiệu bằng số, không chứa các đặc điểm khác biệt của kiểu dáng công nghiệp và không trái thuật ngữ thông dụng.

c) Chỉ số phân loại quốc tế kiểu dáng công nghiệp

Chỉ số phân loại quốc tế kiểu dáng công nghiệp là chỉ số phân loại đối tượng nêu trong Đơn đã được ghi ở ô số 2 của Tờ khai.

d) Lĩnh vực sử dụng của kiểu dáng công nghiệp

Trong phần này cần chỉ ra công dụng và lĩnh vực sử dụng của sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ.

e) Các kiểu dáng công nghiệp tương tự đã biết.

Trong phần này cần liệt kê và chỉ rõ nguồn gốc một số kiểu dáng công nghiệp tương tự (đã biết ở trong và ngoài nước) gần nhất với kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ, đồng thời mô tả bản chất của kiểu dáng công nghiệp tương tự này.

f) Liệt kê ảnh chụp/bản vẽ.

Liệt kê từng ảnh chụp/bản vẽ theo thứ tự:

- ảnh chụp/bản vẽ phối cảnh;
- ảnh chụp/bản vẽ hình chiếu từ phía trước;
- ảnh chụp/bản vẽ hình chiếu từ phía sau;
- ảnh chụp/bản vẽ hình chiếu từ bên phải;
- ảnh chụp/bản vẽ hình chiếu từ bên trái;
- ảnh chụp/bản vẽ hình chiếu từ trên xuống;
- ảnh chụp/bản vẽ hình chiếu từ dưới lên;
- ảnh chụp/bản vẽ mặt cắt (nếu cần).

g) Bản chất của kiểu dáng công nghiệp.

Trong phần này, kiểu dáng công nghiệp phải được mô tả chi tiết, đầy đủ, chính xác bằng cách chỉ ra các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp (đường nét, màu sắc, hình khối, sự bố trí tương quan giữa các phần/bộ phận...); nếu kiểu dáng công nghiệp của một bộ sản phẩm thì phải mô tả riêng từng sản phẩm trong bộ; nếu kiểu dáng công nghiệp được thể hiện dưới các phương án khác nhau thì ngoài phần mô tả bản chất của kiểu dáng công nghiệp đó, cần phải chỉ rõ các đặc điểm có tác dụng phân biệt giữa các phương án đó với nhau; nếu trên kiểu dáng công nghiệp có trình bày các ngôn ngữ khác tiếng Việt thì phải được dịch ra tiếng Việt và thể hiện trong phần này.

ở cuối của phần này cần liệt kê rõ các đặc điểm tạo dáng chủ yếu khác biệt yêu cầu bảo hộ của kiểu dáng công nghiệp mô tả trong Đơn so với kiểu dáng công nghiệp tương tự đã biết nêu tại tiết e).

15. Tài liệu xác nhận quyền ưu tiên.

Yêu cầu hưởng quyền ưu tiên được lập theo quy định tại Điều 18.1 Nghị định 63/CP. Trong Đơn phải có tài liệu xác nhận tính thoả đáng của yêu cầu đó. Nếu tài liệu nói trên là bản sao đơn đầu tiên thì phải có xác nhận của Cơ quan đã nhận đơn

đó. Nếu tài liệu nói trên là Giấy chứng nhận trưng bày triển lãm thì Giấy đó phải có các thông tin về tên triển lãm, ngày và nơi triển lãm. Các tài liệu nói trên phải được dịch ra tiếng Việt và phải được xác nhận theo điểm 2.3 Thông tư 3055/TT-SHCN.

C. ĐƠN YÊU CẦU CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ

16. Yêu cầu chung đối với Đơn yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá.

Đơn yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá (trong Mục C Quy định này, sau đây sẽ gọi tắt là "Đơn") phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại điểm 5 và điểm 8 Thông tư 3055/TT-SHCN và theo các quy định chi tiết tại Mục C Quy định này.

Nếu không đáp ứng các yêu cầu nói trên, Đơn bị coi là có thiếu sót. Tùy theo mức độ thiếu sót, Cục Sở hữu công nghiệp yêu cầu Người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đó hoặc coi rằng Đơn không hợp lệ và từ chối chấp nhận Đơn (không xét nghiệm tiếp).

17. Tính thống nhất của Đơn.

Đơn được coi là thống nhất theo Điều 11.2 Nghị định 63/CP nếu trong Đơn chỉ yêu cầu đăng ký một nhãn hiệu để sử dụng cho một hoặc nhiều sản phẩm, dịch vụ được chỉ rõ trong Danh mục sản phẩm, dịch vụ ghi trong Tờ khai.

18. Tờ khai yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá ("Tờ khai").

a) Tờ khai là tài liệu bắt buộc phải có của Đơn. Tờ khai phải được Người nhân danh chủ thể tiến hành thủ tục nộp đơn (quy định tại điểm 3 Thông tư 3055/TT-SHCN, sau đây sẽ gọi tắt là Người khai) lập theo mẫu và chỉ dẫn quy định tại các tiết b), c) dưới đây.

b) Tờ khai làm theo mẫu số 04-TK nêu trong Phụ lục của Quy định này.

c) Người khai lập Tờ khai bằng cách ghi vào các ô (là một phần bố trí trên Tờ khai, được đóng khung đậm và được đánh số) dành cho Người nộp đơn. Người khai không được ghi vào các ô không đánh số là các ô dành cho Cơ quan nhận đơn.

Sau đây là cách ghi các ô dành cho Người nộp đơn trong Tờ khai:

Ô số 1 ("Số hiệu để nhận biết Đơn") dành để ghi ký hiệu, số hiệu mà Người khai tự đặt (nếu thấy cần thiết) để theo dõi Đơn.

Ô số 2 ("Nhãn hiệu") dành để dán mẫu nhãn hiệu và ghi các chỉ dẫn về nhãn hiệu.

Mẫu nhãn hiệu phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại điểm 8.5 Thông tư 3055/TT-SHCN và phải được dán trong phạm vi không quá phần dành riêng (bên trái ô số 2)

Các chỉ dẫn về nhãn hiệu gồm có: màu sắc, loại nhãn hiệu và mô tả nhãn hiệu bằng lời. Phần "Mô tả nhãn hiệu" phải được ghi theo quy định tại điểm 8.3 Thông tư 3055/TT-SHCN.

- Ô số 3 ("Người nộp đơn") dành để ghi các thông tin về Người nộp đơn. Khi Văn bằng bảo hộ được cấp thì tên Người nộp đơn sẽ được ghi vào Văn bằng bảo hộ với danh nghĩa là chủ Văn bằng bảo hộ.

Các thông tin về Người nộp đơn cần ghi ở ô số 3 gồm: (i) họ tên (đối với cá nhân)/tên (đối với pháp nhân) đầy đủ (không viết tắt) (ii) địa chỉ (nơi thường trú được đăng ký với chính quyền hoặc nơi đặt trụ sở pháp lý của pháp nhân); (iii) địa chỉ liên hệ (nếu cần và nếu khác địa chỉ pháp lý); số điện thoại và/hoặc số fax.

Ô số 4 ("Đại diện") dành để ghi tên Đại diện sở hữu công nghiệp nếu Đơn được nộp thông qua Đại diện đó (Nếu Người nộp đơn trực tiếp nộp Tờ khai và làm Đơn, nộp Đơn thì ô này để trống).

Ô số 5 ("Yêu cầu quyền ưu tiên") dành để ghi các thông tin liên quan đến quyền ưu tiên. Trong trường hợp không yêu cầu hưởng quyền ưu tiên thì không cần phải khai ô này. Nếu yêu cầu hưởng quyền ưu tiên thì phải đánh dấu và ghi vào các dòng tương ứng thích hợp với nguồn gốc quyền ưu tiên muốn được hưởng.

Ô số 6 ("Phí, lệ phí") dành để ghi các khoản phí, lệ phí và số chứng từ phí, lệ phí (nếu phí, lệ phí được nộp qua Bưu điện hoặc bằng cách chuyển khoản).

Người khai phải tách phí, lệ phí thành từng khoản thích hợp theo Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp thuộc Thông Tư 23 TC/TCT.

Ô số 7 ("Các tài liệu có trong Đơn") dành để Người khai tổng hợp danh mục các tài liệu đã có trong Đơn. Tài liệu nào có trong Đơn thì đánh dấu vào khung vuông dành cho tài liệu đó. Nếu có loại tài liệu khác thì phải ghi rõ điều đó vào hai dòng sau cùng thuộc ô số 7.

- Ô số 8 ("Danh mục hàng hoá: dịch vụ mang nhãn hiệu") dành để ghi các hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu. Các hàng hoá, dịch vụ phải phù hợp với phạm vi sản xuất, kinh doanh của Người nộp đơn ghi trong giấy phép kinh doanh, phải được phân thành nhóm theo Bảng phân loại quốc tế các sản phẩm, dịch vụ (Thoả ước Nixơ) và theo tuần tự từ nhóm có số thứ tự thấp đến nhóm có số thứ tự cao. Nếu phần dành cho ô số 8 ở trang 2 không đủ ghi hết các hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu thì sử dụng ô tương ứng ở (các) trang bổ sung để ghi nốt các sản phẩm, dịch vụ còn lại.

Nếu Người khai không phân nhóm sản phẩm, dịch vụ hoặc phân nhóm không chính xác. Cục Sở hữu công nghiệp sẽ tiến hành việc đó và Người khai phải nộp phí dịch vụ phân nhóm (Mục thứ 4 Phần II Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp thuộc Thông tư 23 TC/TCT).

Ô số 9 ("Xác nhận chữ ký") dành để Cơ quan có thẩm quyền xác nhận chữ ký của Người khai nếu Người khai không thuộc Tổ chức có con dấu (theo điểm 2.1 Thông tư 3055/TT-SHCN).

Chữ ký của Người khai (ô số 10) Người khai phải ký vào các ô dành riêng tại từng trang của Tờ khai (kể cả các trang bổ sung nếu có). Kết thúc Tờ khai, ngoài chữ ký, Người khai phải ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có).

- Trang bổ sung dành riêng để ghi các hàng hoá, dịch vụ chưa được ghi ở ô số 8 trang 2.

19. Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể.

Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể là tài liệu bắt buộc phải có của Đơn nếu nhãn hiệu đăng ký là nhãn hiệu tập thể và điều đó được chỉ dẫn ở ô số 2 Tờ khai.

Quy chế này được quy định bởi tập thể các cá nhân, pháp nhân hoặc các chủ thể khác cùng sử dụng nhãn hiệu đó hoặc bởi chủ nhãn hiệu đó. Trong Quy chế phải ghi đầy đủ các quy tắc bắt buộc cho từng thành viên sử dụng nhãn hiệu phải tuân theo, trong đó có quy chế về chất lượng hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu. Kèm theo Quy chế đó phải có danh sách các thành viên được phép sử dụng nhãn hiệu tập thể đó.

20. Tài liệu xác nhận quyền ưu tiên.

Yêu cầu hưởng quyền ưu tiên được lập theo quy định tại Điều 18.1 Nghị định 63/CP. Kèm theo Tờ khai phải có tài liệu để xác nhận sự thoả đáng của yêu cầu đó.

Nếu tài liệu nói trên là bản sao đơn đầu tiên thì phải có xác nhận của Cơ quan đã nhận đơn đó. Nếu tài liệu nói trên là Giấy chứng nhận trưng bày triển lãm thì Giấy đó phải có các thông tin về tên triển lãm, địa điểm và ngày bắt đầu trưng bày. Các tài liệu nói trên phải được dịch ra tiếng Việt và phải được xác nhận theo điểm 2.3 Thông tư 3055/TT-SHCN.

D. ĐƠN YÊU CẦU CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG TÊN GỌI XUẤT XỨ HÀNG HOÁ

21. Yêu cầu chung đối với đơn yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá.

Đơn yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá (trong Mục D này, sau đây gọi tắt là "Đơn") phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại điểm 5 và điểm 9 Thông tư 3055/ TT-SHCN và theo các quy định chi tiết tại Mục D Quy định này.

Nếu không đáp ứng các yêu cầu nói trên, Đơn bị coi là có thiếu sót. Tùy theo mức độ thiếu sót, Cục Sở hữu công nghiệp yêu cầu Người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đó hoặc coi rằng Đơn không hợp lệ và từ chối chấp nhận Đơn (không xét nghiệm tiếp).

22. Tính thống nhất của Đơn.

Đơn được coi là thống nhất theo Điều 11.2 Nghị định 63/CP nếu trong Đơn chỉ đề cập tới một tên gọi xuất xứ hàng hoá và chỉ có một chủ thể (cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác) đóng tên Người nộp đơn.

23. Tờ khai yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá ("Tờ khai").

a) Tờ khai là tài liệu bắt buộc phải có của Đơn. Tờ khai phải được Người nhân danh chủ thể tiến hành thủ tục nộp đơn (quy định tại điểm 3 Thông tư 3055/TT-SHCN, sau đây sẽ gọi tắt là Người khai) lập theo mẫu và chỉ dẫn tại các tiết b), c) dưới đây.

b) Tờ khai lập theo mẫu số 05-TK nêu trong Phụ lục của Quy định này.

c) Người khai lập Tờ khai bằng cách ghi vào các ô (là một phần bố trí trên Tờ khai, được đóng khung đậm và được đánh số) dành cho Người nộp đơn. Người khai không được ghi vào các ô không được đánh số là các ô dành cho Cơ quan nhận đơn.

Cách ghi các ô dành cho Người nộp đơn trong Tờ khai như sau:

- Ô số 1 ("Số hiệu để nhận biết Đơn") dành để ghi kí hiệu, số hiệu mà người khai tự đặt (nếu thấy cần thiết) để theo dõi Đơn.

- Ô số 2 ("Tên gọi xuất xứ hàng hoá") dành để ghi tên gọi xuất xứ hàng hoá và các thông tin liên quan đến tên gọi xuất xứ hàng hoá đó với các lưu ý sau đây:

Tên gọi xuất xứ hàng hoá phải được ghi nguyên văn theo ngôn ngữ gốc của tên gọi đó. Nếu tên gọi xuất xứ được dùng phổ biến ở các dạng khác nhau tương ứng với các ngôn ngữ khác nhau thì phải liệt kê lần lượt các dạng đó, có kèm theo chú thích loại ngôn ngữ với từng dạng.

Nếu dạng trình bày tên gọi xuất xứ không phải là tiếng Anh/Pháp/Nga thì phải phiên âm tên gọi xuất xứ đó ra tiếng Latinh.

Trong ô số 2, cần phải ghi các chú thích liên quan tới tình trạng bảo hộ của tên gọi xuất xứ. Nếu tên gọi xuất xứ đã được đăng bạ, cần phải chú thích nơi (nước) đăng bạ, ngày đăng bạ, số đăng bạ tên gọi xuất xứ đó. Nếu tên gọi xuất xứ chưa được đăng bạ thì người khai cần đánh dấu, ghi rõ vào các chỗ chỉ dẫn tương ứng. Nếu Người khai không biết tên gọi xuất xứ đã được đăng bạ hay chưa thì để trống chỗ chỉ dẫn này.

- Ô số 3 ("Người nộp đơn") dành để ghi các thông tin về Người nộp đơn. Khi Văn bằng bảo hộ được cấp thì tên Người nộp đơn sẽ được ghi vào Văn bằng bảo hộ với danh nghĩa là chủ văn bằng bảo hộ.

Các thông tin về Người nộp đơn cần ghi ở ô số 3 gồm: (i) họ tên (đối với cá nhân)/tên (đối với pháp nhân) đầy đủ (không viết tắt); (ii) địa chỉ (nơi thường trú được đăng kí với chính quyền hoặc nơi đặt trụ sở pháp lý của pháp nhân);(iii) địa chỉ liên hệ (nếu cần và nếu khác địa chỉ pháp lý); số điện thoại và/hoặc số fax.

- Ô số 4 ("Đại diện") dành để ghi tên đại diện Sở hữu công nghiệp nếu đơn được nộp thông qua Đại diện đó (Nếu người nộp đơn trực tiếp nộp Tờ khai và làm Đơn, nộp Đơn thì ô này để trống)

- Ô số 5 ("Sản phẩm mang tên gọi xuất xứ hàng hoá") dành để ghi tên sản phẩm sẽ mang tên gọi xuất xứ và tóm tắt tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm đó. Các thông tin tóm tắt về tính chất, chất lượng đặc thù nói trên phải phù hợp với các thông tin tương ứng nêu trong Bản thuyết minh về chất lượng (tài liệu (iii) điểm 9.1 Thông tư 3055/TT-SHCN)

- Ô số 6 ("Phí, lệ phí") dành để ghi các khoản phí, lệ phí và số chứng từ phí, lệ phí (nếu phí, lệ phí được nộp qua bưu điện hoặc bằng cách chuyển khoản)

Người khai phải tách phí, lệ phí thành từng khoản thích hợp theo Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp thuộc Thông Tư 23 TC/TCT.

- Ô số 7 ("Các tài liệu có trong Đơn") dành để Người khai tổng hợp danh mục các tài liệu đã có trong Đơn. Tài liệu nào có trong Đơn thì đánh dấu vào khung vuông dành cho tài liệu đó. Nếu có loại tài liệu khác thì phải ghi rõ điều đó vào hai dòng sau cùng thuộc ô số 7.

- Ô số 9 ("Xác nhận chữ ký") dành để Cơ quan có thẩm quyền xác nhận chữ ký của Người khai nếu Người khai không thuộc Tổ chức có con dấu (theo điểm 2.1 Thông tư 3055/TT-SHCN).

- Chữ ký của Người khai (các ô số 10): Người khai phải ký vào các ô dành riêng tại từng trang của tờ khai kể cả các trang bổ sung nếu có. Kết thúc Tờ khai, ngoài chữ ký, Người khai phải ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có).

24. Bản thuyết minh chất lượng.

a) Trong trường hợp tên gọi xuất xứ nguồn gốc Việt nam chưa được đăng bạ ở Việt nam, Bản thuyết minh về đặc thù chất lượng của sản phẩm mang tên gọi xuất xứ hàng hoá ("Bản thuyết minh chất lượng") là tài liệu bắt buộc phải có của Đơn.

Với tên gọi xuất xứ hàng hoá đã được đăng bạ ở Việt nam và với tên gọi xuất xứ có nguồn gốc nước ngoài, trong Đơn không cần có tài liệu này.

Trong Bản thuyết minh chất lượng, cần chỉ rõ yếu tố để nhận dạng sản phẩm mang tên gọi xuất xứ hàng hoá, các chỉ tiêu, đặc tính chất lượng (màu sắc, thể tồn tại tỷ lệ các thành phần cấu tạo, đặc trưng cảm quan v.v...) đồng thời phải chỉ ra các phương pháp (hay cách thức) kiểm định các đặc tính, chất lượng đó. Những đặc tính nói trên phải là đặc thù cho loại sản phẩm sẽ mang tên gọi xuất xứ hàng hoá tương ứng. Trong Bản thuyết minh chất lượng phải chỉ ra sự khác biệt về chất lượng của sản phẩm sản xuất tại vùng địa lý tương ứng với tên gọi xuất xứ so với chất lượng của sản phẩm cùng loại sản xuất tại vùng khác.

Nội dung các chỉ dẫn về chất lượng đã nêu trong Bản thuyết minh nói trên phải được Cơ quan có thẩm quyền chứng thực. Cơ quan nói trên có thể là Cơ quan quản lý chất lượng, Cơ quan hành chính quản lý địa phương tương ứng với tên gọi xuất xứ hàng hoá. Tổ chức nghề nghiệp của các nhà sản xuất loại sản phẩm mang tên gọi xuất xứ hàng hoá hoặc Tổ chức của các nhà tiêu thụ hoặc người tiêu dùng loại sản phẩm mang tên gọi xuất xứ hàng hoá đó.

25. Bản đồ.

Bản đồ mô tả phạm vi lãnh thổ tương ứng với tên gọi xuất xứ hàng hoá ("Bản đồ") là tài liệu bắt buộc phải có nếu tên gọi xuất xứ hàng hoá có nguồn gốc Việt nam. Bản đồ không nhất thiết phải vẽ theo tỷ lệ chính xác nhưng nhất thiết phải có chỉ dẫn chính xác về phạm vi lãnh thổ mà tại đó, sản phẩm tương ứng có tính chất, chất lượng đặc thù phụ thuộc vào các điều kiện địa lý của vùng lãnh thổ đó và phù hợp với đặc thù chất lượng của sản phẩm mang tên gọi xuất xứ như đã được chỉ dẫn

trong Bản thuyết minh chất lượng. Trên Bản đồ cần có chỉ dẫn các đơn vị hành chính theo lãnh thổ, trong đó tên của các đơn vị hành chính là tên đang được dùng.

Nếu tên gọi xuất xứ không trùng với tên hành chính đang được dùng, cần chỉ dẫn nơi (địa điểm) mà đã từng có địa danh trùng với tên gọi xuất xứ đó.

Trong Bản đồ phải chỉ rõ vị trí mà Người nộp đơn đặt cơ sở sản xuất loại sản phẩm mang tên gọi tương ứng đồng thời phải kèm theo chỉ dẫn bằng lời (cơ sở sản xuất nằm ở đơn vị hành chính nào trong vùng lãnh thổ mang tên gọi xuất xứ đó).

26. Xác nhận chất lượng.

Trong Đơn bắt buộc phải có Bản xác nhận rằng sản phẩm do Người nộp đơn sản xuất hoặc kinh doanh có tính chất, chất lượng đặc thù phù hợp với tính chất, chất lượng của sản phẩm mang tên gọi xuất xứ, tức là phù hợp với các tiêu chuẩn đã chỉ dẫn trong Bảng thuyết minh chất lượng nêu tại điểm 24. Quy định này.

Cơ quan có thẩm quyền xác nhận là: (i) Cơ quan quản lý chất lượng của Trung ương hoặc của địa phương nơi đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh của Người nộp đơn; hoặc (ii) Cơ quan quản lý chất lượng chuyên ngành đối với sản phẩm mang tên gọi xuất xứ đó; hoặc (iii) Tổ chức nghề nghiệp thuộc các nhà sản xuất sản phẩm mang tên gọi xuất xứ; hoặc Tổ chức các nhà tiêu thụ, hoặc những người tiêu dùng loại sản phẩm nói trên.

E. hồ sơ đề nghị phê duyệt, đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp và hồ sơ đề nghị cấp lixăng không tự nguyện

27. Yêu cầu chung đối với Hồ sơ đề nghị phê duyệt Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp.

Hồ sơ đề nghị phê duyệt Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu- tức là chuyển nhượng Văn bằng bảo hộ - cũng như hồ sơ đề nghị phê duyệt Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng- tức là Hợp đồng lixăng đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu hàng hoá (sau đây, trong Mục E này gọi tắt là "hồ sơ") phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại điểm 19.1 Thông tư 3055/TT-SHCN. Nếu không đáp ứng các yêu cầu nói trên, hồ sơ bị coi là có thiếu sót. Tùy theo mức độ thiếu sót, Cục sở hữu công nghiệp yêu cầu Người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót đó hoặc coi rằng hồ sơ không hợp lệ và từ chối chấp nhận (không làm thủ tục phê duyệt hoặc đăng ký).

28. Tờ khai đề nghị phê duyệt Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp ("Tờ khai").

a) Tờ khai lập theo mẫu số 06 - TK nêu trong Phụ lục của Quy định này. Tờ khai phải được Người nhân danh chủ thể tiến hành thủ tục nộp hồ sơ (quy định tại điểm 3 Thông tư 3055/TT-SHCN, sau đây sẽ gọi tắt là Người khai lập theo chỉ dẫn tại tiết b) dưới đây.

b) Cách lập Tờ khai

Người khai lập Tờ khai bằng cách ghi vào các ô (là một phần bố trí trên Tờ khai, được đóng khung đậm và được đánh số) dành cho Người nộp hồ sơ. Người khai không được điền vào các ô không được đánh số là các ô dành cho Cơ quan nhận hồ sơ.

Sau đây là nội dung các ô dành cho Người nộp hồ sơ và cách ghi các ô đó: Ô số 1 ("Số hiệu để nhận biết Hồ sơ") dành để Người khai ghi ký hiệu, mã hiệu riêng của mình để nhận biết và theo dõi Hồ sơ.

- Ô số 2 ("Người đề nghị") dành để ghi các thông tin về Người đề nghị phê duyệt Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp (tức là Người nộp hồ sơ).

Các thông tin cần ghi ở ô này là: (i) tên (họ tên) của Người đề nghị phê duyệt Hợp đồng; (ii) địa chỉ (nơi thường trú được đăng ký với Chính quyền của cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở pháp lý của pháp nhân) và quốc tịch của Người đề nghị; (iii) địa chỉ liên hệ (nếu cần và nếu khác địa chỉ ghi ở mục (ii)) số điện thoại hoặc/và số Fax.

Trong ô số 2 có các khung cần đánh dấu chéo (X) vào khung vuông thích hợp.

- Ô số 3 ("Đại diện") dành để ghi tên Đại diện sở hữu công nghiệp nếu Hồ sơ được nộp thông qua Đại diện đó.

Ô số 4 ("Tóm tắt về Hợp đồng") dành để ghi các nội dung tóm tắt của Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp cần phải phê duyệt. Người khai phải ghi đầy đủ mọi thông tin cần thiết liệt kê trong ô này và phải đánh dấu vào các khung vuông tương ứng nếu nội dung ghi ở sau khung vuông là thích hợp. Các thông tin cần ghi là: (i) Bên giao (tên, địa chỉ) và chỉ dẫn Bên giao có phải là cá nhân, tổ chức nước ngoài hoặc là tổ chức có vốn nước ngoài hay không; (ii) Bên nhận (với các chỉ dẫn như Bên giao); (iii) căn cứ để Bên giao quyền có thể chuyển giao: nếu Bên giao là chủ Văn bằng bảo hộ thì ghi tên Văn bằng bảo hộ, số Văn bằng bảo hộ và ngày cấp Văn bằng bảo hộ; nếu Bên giao không phải là chủ Văn bằng bảo hộ nhưng đã tiếp nhận Văn bằng bảo hộ từ người khác hoặc Bên giao đã nhận được li-xăng và có quyền chuyển giao li-xăng thứ cấp thì phải ghi số Giấy chứng nhận đăng ký Hợp đồng chuyển giao trước đó và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký Hợp đồng đó; (iv) Phạm vi chuyển giao: cần chỉ rõ quyền được chuyển giao là quyền sở hữu (được chuyển giao Văn bằng bảo hộ) hay li-xăng, nếu là li-xăng thì chỉ dẫn Loại li-xăng (độc quyền, không độc quyền, thứ cấp), lãnh thổ và thời hạn li-xăng; (v) phương thức thanh toán và giá cả của Hợp đồng; (vi) tên đối tượng sở hữu công nghiệp được chuyển giao theo Hợp đồng.

- Ô số 5 ("Phí, lệ phí") dành để ghi các khoản phí, lệ phí và số chứng từ phí, lệ phí (nếu phí, lệ phí được nộp thông qua Bưu điện hoặc chuyển khoản). Người khai phải tách phí, lệ phí đã nộp theo Hồ sơ thành từng khoản thích hợp theo Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp thuộc Thông tư 23 TC/TCT.

- Ô số 6 ("Các tài liệu có trong Hồ sơ") dành để Người khai tổng hợp các tài liệu có trong Hồ sơ (các tài liệu nào có, thì đánh dấu vào khung vuông dành cho tài liệu đó. Nếu có tài liệu khác thì phải ghi rõ tên tài liệu vào các dòng sau cùng).

- Ô số 7 ("Xác nhận chữ ký") dành để Cơ quan có thẩm quyền xác nhận chữ ký của Người khai nếu Người khai không thuộc Tổ chức có con dấu (theo điểm 2.1 Thông tư 3055/TT-SHCN).

Chữ ký của Người khai (các ô số 8): Người khai phải ký vào các ô dành riêng tại từng trang của Tờ khai. Tại ô số 8 trang 2, Người khai phải ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có).

29. Các tài liệu khác.

Các tài liệu khác của Hồ sơ được lập theo quy định tại điểm 19.1 Thông tư 3055/TT-SHCN.

30. Hồ sơ đề nghị đăng ký Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp.

Hồ sơ đề nghị đăng ký Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp được lập theo quy định tại điểm 20.1 Thông tư 3055/TT-SHCN và theo quy định tại điểm 27. 28. 29. Quy định này trong đó các từ "phê duyệt" được thay bằng "đăng ký".

31. Hồ sơ đề nghị cấp li-xăng không tự nguyện.

Hồ sơ đề nghị cấp li-xăng không tự nguyện được lập theo quy định tại điểm 21.1 Thông tư 3055/TT-SHCN trong đó Tờ khai lập theo mẫu số 07-TK nêu trong Phụ lục của Quy định này.

Nội dung các ô dành cho Người nộp hồ sơ được ghi như hướng dẫn tại điểm 28. Quy định này.

F. các loại đơn khác về sở hữu công nghiệp

32. Các loại đơn khác về sở hữu công nghiệp phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Thông tư 3055/TT-SHCN, trong đó một số tài liệu của chúng phải được lập theo mẫu nêu trong Phụ lục của Quy định này, cụ thể là:

Yêu cầu sửa đổi đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ làm theo mẫu số 08-YC; Yêu cầu ghi nhãn việc chuyển giao đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ làm theo mẫu số 09-YC;

Yêu cầu xét nghiệm nội dung sáng chế giải pháp hữu ích làm theo mẫu số 10-YC

Yêu cầu công bố đơn sáng chế giải pháp hữu ích/kiểu dáng công nghiệp trước thời hạn làm theo mẫu số 11 -YC;

Yêu cầu sửa đổi Văn bằng bảo hộ làm theo mẫu số 12- YC

Yêu cầu gia hạn Văn bằng bảo hộ làm theo mẫu số 13- YC

Yêu cầu tra cứu tình trạng kỹ thuật làm theo mẫu số 14- YC

Yêu cầu tra cứu kiểu dáng công nghiệp làm theo mẫu số 15- YC

Yêu cầu tra cứu nhãn hiệu hàng hoá làm theo mẫu số 16- YC .

33. Người yêu cầu thực hiện các công việc nêu ở điểm 32. lập các Yêu cầu đó bằng cách ghi vào các ô (được đóng khung đậm và được đánh số) trong mẫu.

G. CHUYỂN TIẾP, THI HÀNH.

34. Quy định này thay thế cho các quy định của Cục sáng chế số 545 ngày 26.11.1991 về hình thức, nội dung Đơn yêu cầu bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, số 546 ngày 26.11.1991 về hình thức, nội dung các tài liệu của Đơn yêu cầu bảo hộ kiểu dáng công nghiệp, số 547 ngày 30.11.1991 về hình thức, nội dung các tài liệu của Đơn yêu cầu bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá.

35. Quy định này có hiệu lực từ ngày 01.07.1997.